

Số: 684/CV-CTSD

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025

V/v triển khai thực hiện công tác kê khai
và kiểm soát tài sản, thu nhập năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Công ty

Thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị, Quyết định số 56-QĐ/TW ngày 08/02/2022 của Bộ Chính trị ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập; Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND Thành phố về việc kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố Hà Nội; Công ty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Sông Đáy hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Công ty triển khai thực hiện như sau:

1. Công tác kê khai, kiểm soát tài sản, thu nhập năm 2025.

1.1. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập năm 2025: 30 người (có Danh sách kèm theo)

+ Người quản lý điều hành Công ty: Chủ tịch Công ty, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên chuyên trách.

+ Trưởng, phó các đơn vị trực thuộc Công ty.

1.2. Tài sản, thu nhập phải kê khai

Theo khoản 1 Điều 35 Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018, Tài sản, thu nhập phải kê khai bao gồm:

- Quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất, nhà ở, công trình xây dựng;

- Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và động sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên;

- Tài sản, tài khoản ở nước ngoài;

- Tổng thu nhập giữa 2 lần kê khai.

1.3. Phương thức và thời điểm kê khai tài sản, thu nhập

a. *Phương thức kê khai tài sản, thu nhập:* Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập năm 2025 tại mục 1.1 thực hiện kê khai tài sản, thu nhập hàng năm theo *Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ.* (Có đính kèm theo)

b. *Thời điểm kê khai tài sản, thu nhập:* Thời điểm kê khai là thời điểm bắt đầu việc kê khai, thời điểm hoàn thành việc kê khai là ngày 31/12/2025.



2. Tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập năm 2025

- Người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm thực hiện kê khai tài sản, thu nhập trung thực, đầy đủ, rõ ràng theo quy định.

- Người có nghĩa vụ kê khai nộp 02 bản kê khai về phòng TCHC Công ty. **Trước ngày 05/01/2026.**

- Phòng TCHC rà soát, kiểm tra các bản kê khai; yêu cầu kê khai bổ sung hoặc kê khai lại (nếu cần). Thời gian kê khai bổ sung hoặc kê khai lại là 05 ngày làm việc kể từ ngày cá nhân nhận được yêu cầu của Phòng TCHC (trừ trường hợp có lý do chính đáng).

- Phòng TCHC thực hiện bàn giao các bản kê khai tài sản thu nhập năm 2025 cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo đúng quy định.

3. Việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2025

- Công ty xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch công khai các bản kê khai năm 2025 theo Điều 39 của Luật Phòng, chống tham nhũng và Điều 11 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ.

- Công ty thực hiện công khai bản kê khai bằng hình thức niêm yết tại Văn phòng Công ty, Văn phòng Chi nhánh Công ty và Văn phòng 04 Xí nghiệp thủy lợi.

- Thời gian niêm yết bản kê khai là 15 ngày.

4. Tổ chức thực hiện

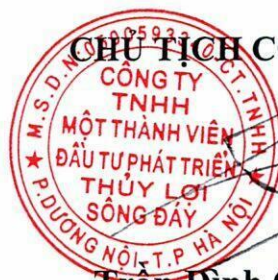
- Phòng TCHC đơn đốc, kiểm soát việc kê khai của những người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập năm 2025 trong Công ty; xây dựng Kế hoạch công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2025 theo Điều 39 Luật Phòng, chống tham nhũng và Điều 11 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ;

- Các cá nhân trong Công ty thuộc những người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập năm 2025 có trách nhiệm hoàn thành kê khai theo đúng quy định.

Trong quá trình triển khai nếu có phát sinh, vướng mắc các đơn vị gửi về phòng TCHC tập hợp, báo cáo Chủ tịch Công ty giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ ĐUCT;
- CTCT, Ban Điều hành Công ty;
- Kiểm soát viên chuyên trách;
- Các đơn vị trực thuộc CT;
- Công đoàn CT;
- Lưu: TCHC; VT.



Trần Đình Cường



DANH SÁCH THUỘC DIỆN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP NĂM 2025

(Kiểm theo Công văn số 684/CV-CTSD ngày 12/12/2025 của Công ty TNHH MTV ĐPTT Thủy lợi Sông Đáy)

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ	Ghi chú
1	Trần Đình Cường	Lãnh đạo Công ty	Chủ tịch Công ty	
2	Đào Xuân Thi	Lãnh đạo Công ty	Phó tổng giám đốc	
3	Nguyễn Tiến Tấn	Lãnh đạo Công ty	Phó tổng giám đốc	
4	Nguyễn Tiến Năng	Lãnh đạo Công ty	Phó tổng giám đốc	
5	Nguyễn Xuân Trường	Phòng TCHC	Kiểm soát viên	
6	Trần Thanh Phong	Phòng TCHC	Trưởng phòng	
7	Phạm Thị Bích Liên	Phòng TCHC	Phó trưởng phòng	
8	Nguyễn Mạnh Hào	Phòng TCHC	Phó trưởng phòng	
9	Phạm Thu Hà	Phòng TCKT	Kế toán trưởng, Trưởng phòng	
10	Đỗ Thị Thanh Mai	Phòng TCKT	Phó trưởng phòng	
11	Nguyễn Thị Phương	Phòng TCKT	Phó trưởng phòng	
12	Tổng Quang Liên	Phòng KHKH	Trưởng phòng	
13	Đỗ Văn Hương	Phòng KHKH	Phó trưởng phòng	
14	Trần Đại Nhân	Phòng KHKH	Phó trưởng phòng	
15	Trần Anh Tuấn	Phòng QL&CT	Trưởng phòng	
16	Nguyễn Anh Dũng	Phòng QL&CT	Phó trưởng phòng	
17	Nguyễn Đức Tâm	Phòng QL&CT	Phó trưởng phòng	
18	Nguyễn Hải Trường	XN ĐPTT Thủy lợi Đan Hoài	Giám đốc	
19	Đỗ Chí Trung	XN ĐPTT Thủy lợi Đan Hoài	Phó Giám đốc	
20	Nguyễn Thạc Kiên	XN ĐPTT Thủy lợi Đan Hoài	Phó Giám đốc	
21	Đỗ Đình Đức	XN ĐPTT Thủy lợi La Khê	Giám đốc	
22	Nguyễn Công Thanh	XN ĐPTT Thủy lợi La Khê	Phó Giám đốc	
23	Nguyễn Thị Thanh Vui	XN ĐPTT Thủy lợi La Khê	Phó Giám đốc	
24	Đỗ Việt Dũng	XN ĐPTT Thủy lợi Chương Mỹ	Giám đốc	
25	Lưu Công Quyền	XN ĐPTT Thủy lợi Chương Mỹ	Phó Giám đốc	
26	Nghiêm Văn Đồng	XN ĐPTT Thủy lợi Chương Mỹ	Phó Giám đốc	
27	Đoàn Văn Thắng	XN ĐPTT Thủy lợi Mỹ Đức	Giám đốc	
28	Bùi Xuân Long	XN ĐPTT Thủy lợi Mỹ Đức	Phó Giám đốc	
29	Nghiêm Tiến Đạt	XN ĐPTT Thủy lợi Mỹ Đức	Phó Giám đốc	
30	Nguyễn Văn Châu	Chi nhánh công ty	Giám đốc	

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM⁽¹⁾

(Ngày 31 tháng 12 năm 2025)⁽²⁾

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:
- Chức vụ/chức danh công tác:
- Cơ quan/đơn vị công tác:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: ngày cấp nơi cấp

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:
- Nghề nghiệp:
- Nơi làm việc⁽⁴⁾:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: ngày cấp..... nơi cấp

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: ngày cấp..... nơi cấp

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN⁽⁵⁾

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất⁽⁶⁾:

1.1. Đất ở⁽⁷⁾:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ⁽⁸⁾:
- Diện tích⁽⁹⁾:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng⁽¹¹⁾:
- Thông tin khác (nếu có)⁽¹²⁾:

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác⁽¹³⁾:

1.2.1. Thừa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ:
- Diện tích:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng:



- Thông tin khác (nếu có):
- 1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.
- 2. Nhà ở, công trình xây dựng:
- 2.1. Nhà ở:
- 2.1.1. Nhà thứ nhất:
- Địa chỉ:
- Loại nhà⁽¹⁴⁾:
- Diện tích sử dụng⁽¹⁵⁾:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có):
- 2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.
- 2.2. Công trình xây dựng khác⁽¹⁶⁾:
- 2.2.1. Công trình thứ nhất:
- Tên công trình:..... Địa chỉ:
- Loại công trình:..... Cấp công trình:
- Diện tích:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có):
- 2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.
- 3. Tài sản khác gắn liền với đất⁽¹⁷⁾:
- 3.1. Cây lâu năm⁽¹⁸⁾:
- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:
- 3.2. Rừng sản xuất⁽¹⁹⁾:
- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:
- 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:
- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:
- 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên⁽²⁰⁾:
- 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên⁽²¹⁾:
- 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):
- 6.1. Cổ phiếu:
- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:
- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:
- 6.2. Trái phiếu:
- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

6.3. Vốn góp⁽²²⁾:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác⁽²³⁾:

- Tên giấy tờ có giá: Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)⁽²⁴⁾:

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị:

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị:

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)⁽²⁵⁾:

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị:

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị:

8. Tài sản ở nước ngoài⁽²⁶⁾:

9. Tài khoản ở nước ngoài⁽²⁷⁾:

- Tên chủ tài khoản:, số tài khoản:

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản:

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽²⁸⁾:

- Tổng thu nhập của người kê khai:

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng):

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên:

- Tổng các khoản thu nhập chung:

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM ⁽²⁹⁾

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁰⁾ /giảm ⁽³¹⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất			
1.1. Đất ở			
1.2. Các loại đất khác			
2. Nhà ở, công trình xây dựng			
2.1. Nhà ở			
2.2. Công trình xây dựng khác			
3. Tài sản khác gắn liền với đất			
3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất			
3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất			
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			



5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): 6.1. Cổ phiếu 6.2. Trái phiếu 6.3. Vốn góp 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...). 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác). 8. Tài sản ở nước ngoài. 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽³²⁾.			Ghi rõ từng mục thu nhập từ tiền lương, tiền công; từ đầu tư; từ bán tài sản; ...
---	--	--	--

..... ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI NHẬN BÁN KÊ KHAI
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

..... ngày.....tháng.....năm.....
 (Là thời điểm bắt đầu kê khai)
NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN
 (Ký, ghi rõ họ tên)